# **BÀN VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢNVỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LY HÔN**

**1.1. Khái quát chung về vấn đề giải quyết tranh chấp ly hôn**

***1.1.1. Khái niệm ly hôn và tranh chấp ly hôn***

Có thể thấy rằng từ trước đến nay “Hôn nhân” là cụm từ được nhắc đến nhiều trong xã hội loài người. Bởi lẽ gia đình là tế bào của xã hội, là tổ ấm của xã hội. Cuộc sống hôn nhân có hạnh phúc thì gia đình mới vững bền. Tại Khoản 2 Điều 3 Luật HN&GĐ năm 2014 đã có quy định: *“Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này”*. Chính vì vậy mà hôn nhân chính là vấn đề được toàn nhân loại quan tâm. Đứng dưới nhiều quan niệm khác nhau, hôn nhân thường chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài tác động như xã hội, chính trị, pháp luật, tôn giáo,… Cụ thể:

*Dưới góc độ của tôn giáo* cụ thể là phật giáo, hôn nhân là sự phù hợp và hiểu biết lẫn nhau, hôn nhân không có sự ép buộc và ràng buộc lẫn nhau. Hai người yêu thương và tiến đến hôn nhân là một nhân duyên lớn.

*Dưới góc độ xã hội học* thì hôn nhân là sự kết hợp giữa một nam và nữ dựa trên cơ sở tự nguyện và ràng buộc với nhau về mặt pháp lý, hôn nhân là tế bào của xã hội, xã hội nhằm hướng hôn nhân đến mục tiêu xây dựng và duy trì một gia đình hạnh phúc.

*Dưới góc độ pháp luật* thì hôn nhân là một mối quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật. Khi tham gia quan hệ hôn nhân thì các chủ thể phải tuân thủ quy định của pháp luật đưa ra nếu không sẽ bị xử lý bởi các chế tài cụ thể. Luật hôn nhân và gia đình có các quy định về quyền và nghĩa vụ cụ thể, tuy nhiên việc thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ đó vẫn chưa được pháp luật kiểm soát một cách chặt chẽ.

Ví dụ: Cha mẹ có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái hay con cái có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ, tôn trọng cha mẹ,... nhưng các trường hợp cha mẹ không nuôi dưỡng con rõ ràng về luật là đã có vi phạm nhưng vẫn không bị xử lý, trừ trường hợp có hành vi bạo lực, đánh đập, hành hạ thì nhà nước và pháp luật mới can thiệp vào và hạn chế các quyền của chủ thể gây ra bạo lực. Bên cạnh đó, có một số trường hợp luật vẫn có chế tài cụ thể khi vợ chồng đã kết hôn hợp pháp mà một trong hai bên vi phạm chế độ một vợ một chồng thì vẫn chịu trách nhiệm về hành chính thậm chí hình sự.

Định nghĩa hôn nhân có lẽ không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố trên mà còn thay đổi trong suốt lịch sử của bất kỳ nền văn hóa, tôn giáo của các quốc gia khác nhau. Vậy nên để đưa ra một quy định chung nhằm hướng xã hội đến một cuộc sống văn minh, tiến bộ hơn thì có lẽ dưới góc độ pháp luật, hôn nhân cần được tìm hiểu và làm rõ nhiều hơn. Tại khoản 1 điều 3 của Luật HN&GĐ năm 2014 đã quy định *“Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn”*. Để tiến đến hôn nhân, một nam một nữ cần phải xác lập quan hệ pháp luật hay còn gọi là kết hôn. Pháp luật Việt Nam càng bước hoàn thiện khi đưa ra những quy định, những chế tài trong việt kết hôn ở nước ta. Bởi không chỉ những Luật Hình sự, Luật Dân sự,… pháp luật về hôn nhân và gia đình là điều rất cần thiết và tạo nền móng cho sự phát triển xã hội và pháp triển những luật khác. Trong việc xác lập mối quan hệ vợ chồng, pháp luật đưa ra những quyền và nghĩa vụ để công dân nhằm thực thi đúng với đạo lý và hợp với thời đại. Tương ứng với điều đó, việc ly hôn giữa vợ và chồng cũng được quy định trong Luật HN&GĐ 2014 và những văn bản pháp luật khác có liên quan. Điều này nhằm điều chỉnh mối quan hệ hôn nhân bằng pháp luật một cách song song và tương đồng với nhau, nghĩa là mở đầu quan hệ hôn nhân là việc kết hôn và phát sinh các quan hệ như quan hệ giữa vợ và chồng; quan hệ giữa cha, mẹ và con cái,… và chấm dứt quan hệ hôn nhân là việc vợ và chồng ly hôn. Việc kết hôn và ly hôn ấy được thể hiện rõ tại Điều 36 Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cụ thể: *“Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau”*.

Trên cơ sở Hiến pháp, các quyền cơ bản trong lĩnh vực hôn nhân gia đình đã được cụ thể hóa trong các đạo luật đồng thời tạo ra các công cụ bảo vệ các quyền đó như Bộ luật Dân sự, Luật HN&GĐ, Luật Đất đai, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự,…. Thông qua những luật đó, quyền cơ bản của con người được pháp luật nâng cao bảo vệ, đặc biệt là quyền lợi của người phụ nữ. Bởi lẽ, không chỉ trong đời sống hôn nhân gia đình, ngoài xã hội phụ nữ là phái yếu cần được bảo vệ và tôn trọng nhiều nhất. Vậy nên có thể thấy, sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân, pháp luật đưa ra những quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng cũng như các thành viên trong gia đình, đặc biệt là quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ đang mang thai, vợ đang chăm con dưới 36 tháng tuổi và quyền lợi của các con chưa thành niên.

Kết hôn và ly hôn đều xác lập nên một mối quan hệ, tuy nhiên điểm khác nhau chính là kết hôn tạo nên mối quan hệ về hôn nhân còn ly hôn là việc chấm dứt mối quan hệ hôn nhân đó. Có thể nhiều người sẽ nhầm lẫn rằng, khi ly hôn là chấm dứt mối quan hệ hôn nhân, không phát sinh quyền và nghĩa vụ gì sau hôn nhân. Tuy nhiên, việc nghiên cứu vấn đề ly hôn và giải quyết các tranh chấp ly hôn là một dấu hỏi lớn cho các nhà làm luật.

Luật HN&GĐ có lịch sử hình thành và phát triển khá sớm cũng như hoàn thiện qua từng thời kỳ. Các Luật HN&GĐ được củng cố và xây dựng nhằm phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. với tính chất cơ sở và là công cụ điều chỉnh pháp luật hôn nhân. Chính vì vậy mà những văn bản quy phạm pháp luật này phải gắn với thực tế và phù hợp với điều kiện xã hội ở từng giai đoạn.

**Giai đoạn 1945-1960**

Ngay sau khi cách mạng tháng 8 thành công, Hiến pháp đầu tiên ban hành ngày 09/11/1946 đã khẳng định những quyền cơ bản của công dân. Trên cơ sở đó, Chủ tịch nước đã ban Sắc lệnh số 97-SL vào ngày 22/5/1950 nhằm xóa bỏ những thủ tục hôn nhân. Đồng thời công nhận các quyền về dân sự và hôn nhân gia đình đối với công dân Việt Nam. Về vấn đề ly hôn, ngày 17/11/1950, Chủ tịch nước cũng ban hành Sắc lệnh số 159-SL. Sắc lệnh này quy định về căn cứ, thủ tục và hậu quả pháp lý của việc ly hôn cũng như các vấn đề liên quan. Như vậy có thể thấy, năm 1950 là bước ngoặc lớn trong cuộc cải cách tư pháp. Những Sắc lệnh đó được xem như tiền thân của các Luật HN&GĐ về sau.

**Giai đoạn 1960-1987**

Để hoàn thiện hơn cho hệ thống pháp Luật HN&GĐ thì tại kỳ họp thứ 11 của Quốc hội khóa I đã chính thức thông qua Luật HN&GĐ năm 1959.Với hệ thống và các nguyên tắc được cụ thể hóa trong 6 chương, 35 điều nhằm thể hiện những quy định cơ bản về quan hệ hôn nhân. Vấn đề ly hôn được quy định tại chương 5 trải dài từ điều 25 đến điều 33. Nhìn chung, những quy định trong thời kỳ này còn đơn giản, nhưng khá phù hợp với hoàn cảnh sống vào giai đoạn ấy. Cụ thể tại Điều 28: *“ Khi ly hôn, cấm đòi trả của”*, đây là một quy định về ly hôn có tính giải quyết các tranh chấp khi ly hôn một cách nhanh gọn, lại đảm bảo tính hợp lý. Tuy nhiên, Luật HN&GĐ năm 1959 không quy định cụ thể ly hôn là gì, nghĩa là trong văn bản quy phạm pháp luật không đề cập đến khái niệm ly hôn, tại chương 5 đề cập đến các quan hệ phát sinh khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ khi ly hôn, quy định về thuận tình ly hôn,… Có thể thấy rằng, đây là một điểm thiếu sót rất lớn trong pháp luật Việt Nam lúc bấy giờ.

**Giai đoạn 1987-2001**

Luật HN&GĐ năm 1986 đã thay thế cho Luật HN&GĐ năm 1959 trước đó trên cơ sở kế thừa, văn bản quy phạm pháp luật này gồm 10 chương, 57 điều nhằm phù hợp với tình hình thực tế của đất nước. Tuy nhiên, điểm thiếu sót và hạn chế trong vấn đề ly hôn tại luật này là chưa làm rõ khái niệm ly hôn là gì. Tại chương 7 quy định về ly hôn, các điều luật được đặt ra quy định về việc hòa giải, yêu cầu cấp dưỡng, quyền và nghĩa vụ đối với con,…. Nhìn chung, Luật HN&GĐ năm 1986 này chỉ mang một bước tiến bộ nhỏ so với luật cũ, còn việc làm rõ về vấn đề ly hôn, giải quyết các tranh chấp thì không có một bước tiến nào vượt trội nhằm thay đổi pháp luật và đời sống hôn nhân.

**Giai đoạn 2001 đến 2015**

Ngày 09/6/2000, Quốc hội ban hành Luật HN&GĐ năm 2000 thay thế cho Luật HN&GĐ năm 1986 và bắt đầu có hiệu lực từ năm 2001. Nhiệm vụ được xác định trong luật này là nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc bền vững. Tại khoản 8 Điều 8 Luật HN&GĐ năm 2000 quy định về ly hôn: “*Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng”*. Nhìn chung, việc quy định ly hôn của Luật HN&GĐ năm 2000 mang nhiều điểm mới, tiến bộ rõ ràng và làm thay đổi cả một ngành luật, bởi có lẽ qua từng thời kì, việc xem xét và đưa những quy định phù hợp với sự tiến bộ của xã hội là một bước ngoặc đáng kể.

**Giai đoạn 2015 đến nay**

Sau một quá trình dài áp dụng, Luật HN&GĐ năm 2000 xuất hiện nhiều hạn chế và bất cập không còn phù hợp với tình hình kinh tế xã hội lúc bấy giờ. Vì vậy vào ngày 19/6/2014, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua **Luật HN&GĐ năm 2014** thay thế cho tất cả các Luật HN&GĐ trước đó.Việc quy định về ly hôn trong luật mới cũng có điểm khác biệt so với luật cũ, cụ thể tại khoản 14 Điều 3 Luật HN&GĐ năm 2014 có quy định *“Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án”*.

Như vậy, sau khi trải qua một thời kỳ lịch sử dài, cùng các quyết định với các văn bản quy phạm pháp luật, việc quy định về ly hôn trong Luật HN&GĐ cũng đã hoàn chỉnh, tạo cơ sở cho việc giải quyết các quan hệ pháp luật khác một cách đầy đủ và chặt chẽ hơn.

*Về tranh chấp ly hôn*

Tranh chấp ly hôn là một cụm từ gồm có hai thuật ngữ cần phải làm rõ là “tranh chấp” và “ly hôn”. Ly hôn được quy định rõ tại khoản 14 Điều 3 Luật HN&GĐ năm 2014: *“Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án”.*Đây là một khái niệm đầy đủ và chính xác nhất từ trước đến nay để xác định sự chấm dứt trong hôn nhân được pháp luật quy định. Ly hôn còn được hiểu theo nghĩa rộng là sự chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả hai vợ chồng, hủy bỏ các trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân và các ràng buộc dân sự khác. Tòa án là cơ quan duy nhất có trách nhiệm ra phán quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân của vợ chồng. Phán quyết của tòa án được thể hiện dưới hai hình thức: Bản án hoặc Quyết định. Nếu hai bên vợ chồng thuận tình ly hôn thỏa thuận với nhau về việc giải quyết được tất cả các nội dung quan hệ vợ chồng khi ly hôn thì Tòa án sẽ ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Nếu vợ chồng có mâu thuẫn, tranh chấp không thể hòa giải thành thì Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử và ra phán quyết dưới dạng Bản án ly hôn.

Nói về tranh chấp ly hôn, tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định ly hôn thuộc dạng tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đối với vấn đề này, nhiều người còn khá mơ hồ và nhầm lẫn giữa tranh chấp về dân sự và tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Tranh chấp dân sự được hiểu là những tranh chấp xảy ra giữa các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự, đó là các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản được pháp luật bảo vệ. Các loại tranh chấp về dân sự phổ biến hiện nay như: tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh chấp về thừa kế tài sản,… Những tranh chấp về dân sự được quy định cụ thể tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với tranh chấp hôn nhân gia đình được hiểu đơn giản là các tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình được quy định cụ thể tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tranh chấp về hôn nhân và gia đình được đánh giá là khá đặc biệt, nhạy cảm và quá trình giải quyết khó khăn vì quan hệ hôn nhân gắn liền với tình cảm, ngoài ra còn nhiều vấn đề xung quanh phát sinh bên trong quan hệ gia đình.

Tranh chấp ly hôn có thể xem là một trong những vấn đề khó giải quyết nhất trong các tranh chấp hôn nhân và gia đình. Khi các bên đương sự không thể tự thỏa thuận, thống nhất với nhau để cùng giải quyết một vấn đề nào đó về quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của các bên khi ly hôn thì sẽ phát sinh những tranh chấp ly hôn. Như vậy, tranh chấp ly hôn được hiểu là những tranh chấp về quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật HNGĐ.

Giải quyết tranh chấp ly hôn là tổng hợp các hành vi tố tụng của Tòa án, đương sự và các chủ thể khác có liên quan theo trình tự, thủ tục do luật định, từ giai đoạn nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn khởi kiện, hòa giải, thu thập, đánh giá chứng cứ và đưa ra phán quyết dựa trên quy định của pháp luật nhằm đảm bảo tính công bằng, hợp tình, hợp lý cho vợ, chồng. Hay nói cách khác, giải quyết tranh chấp ly hôn là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét và ra quyết định xử lí các tranh chấp xảy ra khi ly hôn trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Toà án là cơ quan nhà nước duy nhất có thẩm quyền giải quyết ly hôn và các tranh chấp khi ly hôn. Điều này cho thấy việc ly hôn của vợ chồng dù mang ý nghĩa riêng tư nhưng phải được đặt dưới sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các thành viên trong gia đình, bảo vệ lợi ích của xã hội và Nhà nước.

***1.1.2. Đối tượng tranh chấp***

Thực tế cho thấy các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng trong vụ án ly hôn rất phức tạp, thường kéo dài làm mất nhiều thời gian, tiền bạc, công sức của các bên đương sự và cơ quan có thẩm quyền. Nhằm đáp ứng việc giải quyết đúng yêu cầu của đương sự, việc xử lý đúng đối tượng tranh chấp khi ly hôn là rất quan trọng. Các đối tượng tranh chấp trong ly hôn thường là tranh chấp về quan hệ hôn nhân, tranh chấp về vấn đề nuôi con chung và tranh chấp quan hệ về tài sản (bao gồm tranh chấp về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng). Dù đối tượng tranh chấp như thế nào thì cơ quan có thẩm quyền vẫn sẽ giải quyết theo đúng trình tự thủ tục và dựa trên yêu cầu của các bên đưa ra. Tuy nhiên, để tiện trong quá trình giải quyết, việc xác định được đối tượng tranh chấp ly hôn sẽ giúp cho đương sự tập trung vào đối tượng đang tranh chấp trong phiên hòa giải và cơ quan có thẩm quyền sẽ áp dụng đúng luật, xác đáng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự một cách công bằng. Đối tượng tranh chấp ly hôn cũng là cơ sở để xác định đúng thẩm quyền giải quyết, trình tự thủ tục trong tố tụng, cơ sở để giải quyết tranh chấp và nguyên tắc để giải quyết tranh chấp ly hôn đó.

*Thứ nhất,* tranh chấp về quan hệ hôn nhân.

Trong mọi quan hệ hôn nhân đương sự có thể yêu cầu Tòa án giải quyết. Cụ thể về đối tượng này, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Mối quan hệ hôn nhân của một trong hai bên vợ chồng không bền vững là cơ sở của đối tượng tranh chấp này. Mở đầu bản tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trịnh trọng tuyên bố với đồng bào cả nước và toàn thế giới: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”. Lời tuyên bố trịnh trọng này của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang một ý nghĩa to lớn, suy rộng ra, bất kì ai được sinh ra đều xứng đáng được hưởng sự hạnh phúc, tự do và bình đẳng. Trải qua bao thăng trầm cùng sự thay đổi của xã hội, pháp luật nước ta ra đời mang tính điều chỉnh quan hệ xã hội nhưng cũng đề cao quyền sống và mưu cầu hạnh phúc của con người. Chính vì thế mà Luật HN&GĐ ra đời mang ý nghĩa to lớn cho việc xây dựng một cuộc hôn nhân bền vững, một gia đình hạnh phúc. Khi nhận thấy quyền sống và mưu cầu hạnh phúc của cá nhân bị xâm hại, Pháp luật Việt Nam đã có những thay đổi và điều chỉnh để phù hợp với hoàn cảnh sống và thực tại xã hội. Chính vì thế mà tranh chấp quan hệ hôn nhân được xem như một công cụ giúp các cơ quan có thẩm quyền xác định mối quan hệ hôn nhân và giải quyết các yêu cầu của đương sự. Quan hệ hôn nhân xoay quanh việc chung sống của vơ chồng trong quá trình hôn nhân. Căn cứ vào việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được (Khoản 1 Điều 56 Luật HN&GĐ năm 2015). Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một điều luật nào giải thích cụ thể những hành vi nào được xem là vi phạm nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ vợ chồng hoặc giải thích như thế nào về tình trạng trầm trọng không thể kéo dài được. Do đó, việc căn cứ cho vấn đề ly hôn này phụ thuộc vào ý chí cá nhân của người có thẩm quyền giải quyết.

 Ngoài ra, xuất phát từ tình cảm của cá nhân cũng là nguyên nhân dẫn đến tranh chấp về quan hệ hôn nhân khi một bên đương sự có yêu cầu ly hôn.

*Thứ hai,* tranh chấp về con chung.

Theo khoản 1 Điều 88 Luật HN&GĐ năm 2014 có đề cập đến các trường hợp được xem là con chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân, đó là:

 Con sinh ra trong thời kì hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

 Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

 Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Từ những quy định pháp luật nêu trên, có thể hiểu thực tế những trường hợp được xem là con chung của vợ chồng bao gồm:

 Không cần biết có thai khi nào nhưng con sinh trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

 Vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân nhưng sau khi ly hôn mới sinh con.

 Vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân nhưng sau khi người chồng chết mới phát hiện mình có thai và sinh con.

- Sau khi ly hôn người vợ có thai và sinh con (trong thời hạn 300 ngày kể từ ngày chấm dứt hôn nhân).

 Vợ chồng chưa đăng ký kết hôn mà có con và thừa nhận đó là con chung.

Những trường hợp về con chung của vợ chồng được quy định trong pháp luật tưởng chừng như đã hoàn thiện, tuy nhiên vẫn còn mang nhiều bất cập và là lỗ hỏng lớn trong quá trình xác đinh con chung của vợ chồng. Tại khoản 1 điều 63 của Luật HN&GĐ năm 2014 quy định *“Con sinh ra trong thời kì hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân được xác định là con chung của vợ chồng”* nhưng thực tế xảy ra các trường hợp người vợ mang thai trong thời kì hôn nhân nhưng đứa con sinh ra không phải con người chồng. Như vậy, khi ban hành điều khoản này, các nhà dự liệu chưa dự liệu hết được những tình huống phát sinh về vấn đề con chung trên thực tiễn, đặc biệt hiện nay với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong vấn đề sinh con mang lại.

Từ những quy định nêu trên, chúng ta dễ dàng xác định được dạng tranh chấp về con chung. Tranh chấp về con chung cũng là dạng tranh chấp gặp nhiều vấn đề khó khăn trong quá trình giải quyết các vụ án về việc xác định con có cùng huyết thống với cha, mẹ hay không. Yêu cầu của các đương sự thay đổi trong việc xác định tranh chấp về con chung. Các bên đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về con chung cũng thường phát sinh từ tranh chấp quan hệ hôn nhân, ngoài ra cũng có nhiều trường hợp mâu thuẫn trong việc nuôi con chung,…

*Thứ ba,* tranh chấp về tài sản chung.

Tranh chấp về tài sản khi ly hôn là một loại tranh chấp khá phổ biến ở các cặp vợ chồng. Trong quá trình ly hôn, các bên đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng. Ngoài ra, tranh chấp về nợ chung, nợ riêng giữa vợ và chồng cũng là vấn đề được các đương sự yêu cầu giải quyết khá nhiều. Vì cảm thấy quyền lợi của mình không đảm bảo, các bên có yêu cầu qua lại khiến cho việc giải quyết vụ án gặp khá nhiều khó khăn. Vì vấn đề tình cảm và tiền bạc là một trong những mâu thuẫn nhạy cảm và khó giải quyết để đảm bảo quyền lợi giữa các bên một cách công bằng.

Sau khi kết hôn, nhiều cặp vợ chồng không xác định đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng của vợ chồng. Vấn đề xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng rất quan trọng trong trường hợp có tranh chấp về tài sản khi ly hôn. Do đó, Luật HN&GĐ năm 2014 đưa ra hai cách xác định tài sản đó là xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân và xác định tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Trong đời sống hôn nhân, việc phát sinh nợ chung, nợ riêng của vợ, chồng rất phổ biến. Thực tế cho thấy, đa số các cặp vợ chồng không thỏa thuận về chế độ tài sản mà sau khi kết hôn tự động xác lập chế độ tài sản theo luật định. Tài sản tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân đều là tài sản chung của vợ và chồng. Điều này được áp dụng tương tự với các khoản nợ. Tuy nhiên, không phải mọi khoản nợ phát sinh trong thời kì hôn nhân đều là nợ chung của vợ, chồng. Căn cứ vào điều 37 Luật HN&GĐ năm 2014, vợ chồng phải cùng trả các khoản nợ trong trường hợp sau đây:

Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

Nghĩa vụ do vợ chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu. sử dụng, định đoạt tài sản chung;

Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài chung hoặc để tạo nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật sân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan

Khoản 2 Điều 37 Luật HN&GĐ 2014 cũng khẳng định: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*”. Đồng thời khoản 1 Điều 37 của Luật này cũng quy định vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện các Điều 24, 25 và 26 của Luật HN&GĐ năm 2014 đó là đại diện vợ, chồng trong quan hệ kinh doanh, trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ đứng tên vợ hoặc chồng. Sở dĩ Pháp luật quy định như vậy nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp một cách nhanh nhất và đảm bảo quyền lợi của bên thứ ba.

Như vậy, cách xác định tài sản giúp cho chúng ta xác định rõ được tài sản giữa vợ và chồng, phục vụ cho quá trình giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn được công bằng, quyền và lợi ích các bên được đảm bảo, không bị xâm phạm. Giải quyết tranh chấp về nợ cũng là mối quan tâm giữa các các cặp vợ chồng. Khi có tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ, bên có yêu cầu chứng minh được việc vay tiền nhằm đáp ứng các nhu cầu nhằm phục vụ cho gia đình thì Tòa án có thể quyết định đó là nợ chung của vợ và chồng. Bời sau khi ly hôn, việc cùng nhau thỏa thuận và thống nhất để các bên trả nợ gây khó khăn cho đôi bên, người chịu thiệt thòi nhiều nhất là các bên cho vay. Khi ly hôn, ngoài tình cảm đã mất thì tài sản là vấn đề quan trọng quyết định mức độ sống cá nhân, yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ để các bên cùng có trách nhiệm trong quá trình hôn nhân đã xác lập các mối quan hệ đó, đồng thời cũng đảm bảo được sự công bằng, tự do sau hôn nhân.

**1.2. Những quy định chung của pháp luật Việt Nam trong giải quyết tranh chấp ly hôn**

***1.2.1. Cơ sở giải quyết tranh chấp ly hôn***

Cơ sở giải quyết tranh chấp ly hôn là những quy định của pháp luật trong đó xác định rõ các điều kiện cần thiết mà Tòa án phải căn cứ vào đó để giải quyết tranh chấp ly hôn của vợ chồng. Nói cách khác, cơ sở giải quyết tranh chấp ly hôn là cơ sở pháp lý thể hiện quan điểm của Nhà nước trong việc đưa ra các điều kiện ly hôn, chỉ khi đáp ứng được các điều kiện đó thì Tòa án mới có thể giải quyết ly hôn và giải quyết các tranh chấp xảy ra.

 Việc khởi kiện phải đáp ứng đủ các điều kiện về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện, hình thức nội dung đơn khởi kiện các tài liệu, chứng kèm theo đây chính là các cơ sở để Tòa án giải quyết các tranh chấp khi ly hôn. Tòa án cần thực hiện đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục tố tụng và các quy định của pháp luật.

 *Thứ nhất,* về quan hệ hôn nhân: Trường hợp nếu một bên vợ hoặc chồng đơn phương ly hôn vì lý do vợ hoặc chồng của họ ngoại tình có mối quan hệ thứ ba thì họ cũng phải chứng minh lời nói của họ là có căn cứ ví dụ như thư tình hoặc các hình ảnh, tin nhắn chứng minh khác.

*Thứ hai,* về con chung: Các bên giành quyền nuôi con thì cũng phải chứng minh được về khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng, khả năng kinh tế và những điều kiện tốt nhất cho các con.

 *Thứ ba,* về tài sản: Các bên có nghĩa vụ đưa ra các tài liệu chứng minh đó là tài sản riêng hay tài sản chung.

Nếu không chứng minh được đó là tài sản riêng thì sẽ là tài sản chung.

 *Thứ tư*, về nợ chung: Chứng minh được các khoản nợ, nghĩa vụ này là của cả hai hay của riêng vợ, chồng.

 Tòa án giải quyết tranh chấp ly hôn dựa trên các tài liệu, chứng cứ sau:

 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính);

 Sổ hộ khẩu (bản sao);

 CMND hoặc giấy tờ tùy thân tương tự của đương sự (bản sao);

 Giấy khai sinh của con chung (bản sao) (nếu có con chung);

 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản sao) (nếu có tranh chấp về tài sản chung là nhà, đất);

 Giấy vay tiền, vay nợ,… (nếu có tranh chấp về vấn đề giải quyết nợ chung);

 Các tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến ly hôn và các tranh chấp khi ly hôn.

Từ các loại tài liệu, chứng cứ đó Tòa án sẽ xem xét và giải quyết một cách khách quan nhất đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

***1.2.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp ly hôn***

Trong pháp luật dân sự, nguyên tắc cơ bản được ưu tiên hàng đầu để giải quyết các tranh chấp là thỏa thuận, tự định đoạt.

Nguyên tắc tự định đoạt là quyền cơ bản của đương sự và có thể thực hiện bất cứ khi nào trong quá trình giải quyết tranh chấp, các cơ quan, cá nhân, tổ chức có quyền theo quy định của BLTTDS 2015 nộp đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự hoặc nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án dân sự, tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện hoặc đơn yêu cầu và giải quyết trong phạm vi của đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Trong quá trình giải quyết, các đương sự có thể thay đổi bổ sung hoặc rút đơn bất cứ thời điểm nào và sau khi giải quyết xong nếu đương sự cảm thấy Bản án, Quyết định của Tòa án không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì có quyền kháng cáo.

 Vốn dĩ quan hệ hôn nhân và gia đình là một nhánh nhỏ trong quan hệ dân sự, nhà nước bằng pháp luật không thể bắt buộc cá nhân phải kết hôn thì cũng không thể bằng pháp luật bắt buộc vợ chồng phải duy trì quan hệ hôn nhân khi giữa vợ chồng đã có những mâu thuẫn sâu sắc và không còn mong muốn chung sống với nhau. Ly hôn được coi là tất yếu, khách quan khi cuộc hôn nhân đã “chết”. Ly hôn không chỉ liên quan đến lợi ích của cá nhân vợ chồng mà còn ẩn chứa, ảnh hưởng tới lợi ích của gia đình và xã hội. Bởi vậy, sự cần thiết bằng pháp luật, nhà nước kiểm soát quyền tự do ly hôn của vợ chồng thông qua quy định về căn cứ ly hôn trên cơ sở đó pháp luật về hôn nhân và gia đình của Việt Nam thực hiện và bảo hộ nguyên tắc tự do hôn nhân, chính vì thế khi giải quyết các tranh chấp trong quan hệ hôn nhân và gia đình nguyên tắc thỏa thuận tự định đoạt là biện pháp hữu hiệu nhất mà các Tòa án áp dụng mang lại nhiều hiệu quả cao trong thực tiễn xét xử. Tòa án chỉ làm nhiệm vụ là một bên trung gian am hiểu pháp luật hướng dẫn, giải thích giúp đỡ để các đương sự tự thỏa thuận với nhau trên tinh thần tự nguyện bình đẳng, từ sự thỏa thuận đó Tòa án ghi nhận bằng văn bản và ra các quyết định.

Đó chính là phương pháp phù hợp nhất để hạn chế những tranh chấp phát sinh trong quá trình giải quyết. Tuy nhiên sự thỏa thuận của các đương sự phải đảm bảo nằm trong khuôn khổ của pháp luật, không trái với các nguyên tắc quy định, đạo đức xã hội mặc khác còn phải đảm bảo quyền và lợi ích của các bên, con chưa thành niên, con bị khuyết tật, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự. Một số trường hợp các đương sự thỏa thuận không thành thì Tòa án sẽ tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Thứ nhất,* nguyên tắc giải quyết quan hệ hôn nhân.

Tòa án giải quyết ly hôn dựa trên sự nhìn nhận hoàn toàn khách quan về thực chất của mối quan hệ hôn nhân của vợ chồng. Tòa án chỉ giải quyết cho các bên vợ chồng ly hôn khi xét thấy vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm và chăm sóc lẫn nhau nữa, lúc này hôn nhân chỉ tồn tại về mặt hình thức.

 Theo quy định tại Điều 56 Luật HN&GĐ năm 2014 quy định về ly hôn theo yêu cầu của một bên nếu vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn khi có căn cứ về việc vợ chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cụ thể là vợ chồng không yêu thương, chăm sóc nhau, luôn có cãi vả mâu thuẫn, thường xuyên có hành vi đánh đập ngược đãi, xúc phạm danh dự nhân phẩm, vợ chồng không có sự chung thủy và được hai bên gia đình hoặc cơ quan tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

*Thứ hai,* nguyên tắc giải quyết vấn đề con chung.

 Dù cho vợ chồng đã được giải quyết cho ly hôn nhưng cả hai vẫn có nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất nặng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động, không thể tự nuôi bản thân.

 Bên không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực hoặc cả hai có thỏa thuận thời gian khác cho đến khi con chung trưởng thành phát triển bình thường tự nuôi sống được bản thân. Trừ trường hợp bên nuôi con không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc cả hai có thỏa thuận khác.

 Nếu các bên không thỏa thuận được về việc nuôi con thì Tòa án sẽ xem xét tất cả các khía cạnh về điều kiện nuôi con, căn cứ quyền lợi và khả năng đáp ứng được cho sự phát triển tốt nhất đối với con. Các yếu tố cụ thể được xem xét như: điều kiện về môi trường sống, nơi học tập, phát triển về nhận thức đạo đức, đảm bảo sức khỏe, điều kiện chăm sóc của cha mẹ,… Trong trường hợp cả hai bên đều giành quyền nuôi con thì Tòa án sẽ căn cứ vào các điều kiện cụ thể trên và ra quyết định giao con cho bên nào có khả năng đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con.

 Trường hợp con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại khoản 3 điều 81 LHN&GĐ 2014.

 Con từ đủ 07 tuổi trở lên phải hỏi ý kiến xem xét nguyện vọng của con.

Con từ đủ 18 tuổi phát triển bình thường thì cha mẹ không cần yêu Tòa án giải quyết.

 Trong thực tế có không ít các trường hợp bên có thu nhập kinh tế ổn định, đáp ứng đủ các điều kiện vật chất khả năng học tập cho con nhưng lại hay công tác xa nhà, ít thời gian phát triển đời sống tình cảm cho con thường xuyên.

 Mặc dù Tòa án đã có quyết định giao nuôi con nhưng việc nuôi con có thể thay đổi trong một số trường hợp:

 Cha mẹ thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con.

 Người trực tiếp nuôi con chung theo Bản án, Quyết định của Tòa án không còn đủ điều kiện tiếp tục thực hiện việc nuôi con theo Bản án, Quyết định của Tòa án nữa.

 Cha mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con, Tòa án xem xét quyết định cho người giám hộ giao nuôi con theo quy định.

 Khi thay đổi người nuôi con nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải hỏi ý kiến của con.

 Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom, chăm sóc con luật quy định, không ai được cản trở quyền thăm con. Nếu lạm dụng việc thăm con làm ảnh hưởng đến con hoặc người trực tiếp nuôi con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

*Thứ ba,* nguyên tắc giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Thực tiễn cho thấy vấn đề phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là một trong những nội dung quan trọng. Và khi giải quyết tài sản chung của vợ chồng Tòa án sẽ dựa trên những nguyên tắc nhất định, trước hết phải tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các bên sau đó mới xem xét các căn cứ khác.

Tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật HN&GĐ 2014 gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân, quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn trừ trường hợp được thừa kế riêng được tặng cho riêng hoặc thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Đối với tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó không tính vào chia tài sản khi ly hôn trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung.

Vợ chồng khi ly hôn có quyền tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản. Việc thỏa thuận này được ghi nhận thành văn bản. Nếu không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản đã bị vô hiệu thì Tòa án áp dụng quy định của pháp luật để giải quyết.

Sau khi các bên thỏa thuận về tài sản chung không thành thì Tòa án tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật như sau:

 Chia đôi tài sản chung của vợ chồng nhưng có tính đến các yếu tố như: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung…. Trong bất kì trường hợp nào thì lao động của một bên vợ hoặc chồng đều được coi là lao động có tạo ra thu nhập. Ví dụ như: nội trợ, chăm con, làm việc nhà….

 Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc chia theo giá trị, bên nào nhận hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì có nghĩa vụ thanh toán hay thối lại cho bên kia phần chênh lệch.

Tuy nhiên việc chia tài sản này vẫn phải đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, đảm bảo quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba. Bởi lẽ việc ly hôn không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng mà còn ảnh hưởng rất lớn tới các con.

 Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình:

 Nếu tài sản chung của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ, chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập duy trì, phát triển khối tài sản chung.

 Nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn phần tài sản của vợ chồng trong gia đình sẽ lấy ra và chia đôi theo quy định của Luật HN & GĐ.

 Tài sản chung đưa vào kinh doanh khi ly hôn vợ, chồng có quyền nhận lại tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng.

 Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn:

 Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

 Đối với đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản thuộc quyền sự dụng của vợ chồng mà cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên, trường hợp không thỏa thuận được thì chia đôi theo quy định của pháp luật, nếu quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì tách ra và chia đôi cho vợ chồng.

 Đối với các loại đất khác thì chia theo quy định của Luật đất đai.

 Bên cạnh việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn Tòa án xem xét xác định vợ, chồng có nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Và sau khi ly hôn nghĩa vụ về tài sản đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực, vợ chồng và người thứ ba có quyền thỏa thuận về nghĩa vụ này.

 Đối với các nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng xác lập, hoặc một bên đại diện xác lập vì nhu cầu thiết yếu của gia đình, các nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu sử dụng và định đoạt tài sran chung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra… theo quy định tại điều 24, 25, 26, 37 Luật HN&GĐ năm 2014 thì vợ chồng phải liên đới chiụ trách nhiệm.

 Khi chia tài sản Tòa án phải xác định giá trị tài sản theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết đây là nguyên tắc bắt buộc góp phần bảo đảm việc chia tài sản được chính xác và công bằng phù hợp với thực tế hiện nay.

***1.2.3. Trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp ly hôn***

Pháp luật về HN&GĐ quy định những cơ sở để Tòa án có căn cứ giải quyết các tranh chấp khi ly hôn thì pháp luật về tố tụng cụ thể là BLTTDS 2015 quy định về trình tự thủ tục giải quyết đảm bảo việc giải quyết vụ án tranh chấp được công khai, minh bạch, nhanh chóng kịp thời, đúng đắn, mang tính khách quan bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

Bước 1: Về nguyên tắc, muốn Tòa án giải quyết ly hôn, các tranh chấp khác khi ly hôn thì một trong hai bên vợ chồng phải có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết các tranh chấp khác khi ly hôn (nếu có). Chủ thể có quyền khởi kiện yêu cầu ly hôn là cá nhân vợ hoặc chồng, trường hợp vợ hoặc chồng bị mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức làm chủ được hành vi của mình và họ là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng hoặc vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng sức khỏe của họ theo điều 51 luật HN&GĐ 2014 thì cha mẹ người thân thích của họ làm đơn khởi kiện với nội dung theo điều 189 BLTTDS 2015 gửi đến Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu chứng cứ liên quan, dựa vào đó Tòa án xem xét đúng thẩm quyền và có căn cứ để tiến hành giải quyết.

 Trường hợp người bị khuyết tật, bị mắc các bệnh khác không thể tự mình làm đơn khởi kiện ký hay điểm chỉ vào đơn thì có quyền nhờ người làm chứng và đến chứng thực tại UBND cấp xã.

Bước 2: Nhận được đơn khởi kiện, Chánh án phân công cho một Thẩm phán xem xét đơn trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Bước 3: Sau khi được phân công, Thẩm phán tiến hành xem xét nghiên cứu hồ sơ vụ án thuộc trường hợp nào thì tiến hành giải quyết theo trình tự thủ tục đó cụ thể:

 Trường hợp yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện theo quy định tại điều 193 BLTTDS 2015, thời hạn sửa đổi bổ sung do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng trường hợp đặc biệt có thể gia hạn thêm 15 ngày. Nếu người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

 Trường hợp nếu vụ án đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì tiến hành theo quy định của pháp luật tại Điều 317 BLTTDS 2015.

 Trường hợp nếu vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác thì Thẩm phán tiến hành chuyển đơn khởi kiện và thông báo cho người khởi kiện được biết.

 Trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Tòa án tiến hành trả lại đơn khởi kiện (các trường hợp cụ thể quy định tại khoản 1 điều 192 BLTTDS 2015), và phải thông báo cho người khởi kiện bằng văn bản nêu rõ lý do đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

 Nếu như xem xét Thẩm phán thấy đã đủ tài liệu chứng cứ đúng thẩm quyền, Thẩm phán đưa ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn 07 ngày.

Bước 4: Sau khi có biên lai nộp tiền tạm ứng án phí Tòa án bắt đầu thụ lý, nếu đương sự thuộc các trường hợp được miễn hoặc không phải nộp án phí thì Thẩm phán thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo nếu xét thấy đơn đầy đủ và hợp lệ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp được biết về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Bước 5: Trên cơ sở báo cáo thụ lý vụ án của Thẩm phán được phân công xem xét, Chánh án Tòa án ra quyết định phân công Thẩm phán, Thư kí giải quyết vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Bước 6: Khi được phân công Thẩm phán, Thư kí tiến hành quá trình chuẩn bị xét xử trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày thụ lý và có thể gia hạn thêm không quá 02 tháng trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có các sự kiện bất khả kháng.

Giai đoạn này Thẩm phán tiến hành:

 Lập hồ sơ vụ án, xác định tư cách đương sự người tham gia tố tụng

 Xác định quan hệ tranh chấp

 Làm rõ các tình tiết khách quan, tiến hành xác minh thu thập chứng cứ của vụ án (lấy lời khai; đối chất giữa các đương sự nếu có sự mâu thuẫn giữa lời khai của các đương sự; trưng cầu giám định; định giá tài sản…)

 Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu trường hợp xét thấy cần thiết)

 Mở phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ, tiến hành hòa giải

Hòa giải trong tranh chấp ly hôn có hai loại hình:

*Một là,* hòa giải tại Trung tâm hòa giải tại Tòa án, hòa giải này không phải là thủ tục bắt buộc được thực hiện sau khi người khởi kiện nộp đơn tại Tòa án nhưng chưa thụ lý hoặc các bên có quyền yêu cầu hòa giải tại Trung tâm hòa giải tại Tòa án. Sau khi tiến hành hòa giải nếu kết quả là hòa giải thành các đương sự có thể làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành hoặc làm đơn rút đơn khởi kiện.

*Hai là,* hòa giải trong tố tụng của vụ án hôn nhân gia đình là thủ tục bắt buộc, là hoạt động tố tụng do Tòa án tiến hành nhằm giúp đỡ, hướng dẫn giải thích cho các đương sự với mục đích đương sự thỏa thuận được với nhau về các vấn đề đang tranh chấp, hạn chế những xung đột mâu thuẫn xảy ra gây gắt hơn, định hướng giải quyết các tranh chấp đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Tuy nhiên có một số trường hợp không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được theo quy định của pháp luật tại điều 206, 207 BLTTDS 2015. Ví dụ: Đương sự là vợ hoặc chồng bị mất năng lực hành vi dân sự, vợ hoặc chồng đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt hoặc trường hợp cả hai cùng đề nghị không tiến hành hòa giải.

 Nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về tất cả vấn đề tranh chấp trong đơn khởi kiện thì Tòa án sẽ ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự và ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

 Tòa án ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự nếu thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 214 BLTTDS năm 2015.

 Nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

 Trường hợp hòa giải không thành, Thẩm phán sẽ ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án phải tiến hành mở phiên tòa. Trường hợp có lý do chính đáng thời hạn sẽ là 02 tháng.

Bước 7: Sau khi xét xử, nếu đương sự không đồng ý với Bản án, Quyết định của Tòa án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có thể kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Nếu hết thời hạn các đương sự không có kháng cáo hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát thì tiến hành thi hành án.

***1.2.4. Thẩm quyền giải quyết***

Thẩm quyền là quyền chính thức được xem xét, giải quyết và ra Quyết định hoặc Bản án đối với các vụ việc.

Thẩm quyền gắn liền với quyền và nhiệm vụ mà pháp luật quy định cho cơ quan Nhà nước, người nắm giữ những chức vụ lãnh đạo, quản lí trong các cơ quan đó để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của họ. Thẩm quyền của mỗi cơ quan và cá nhân được phân định theo lĩnh vực, ngành, khu vực hành chính, cấp hành chính. Trong mỗi ngành, thẩm quyền được phân định theo chức năng, nhiệm vụ của ngành như thẩm quyền của Toà án nhân dân là xét xử. Tuy nhiên, một loại việc có thể thuộc thẩm quyền của một hoặc nhiều cơ quan, cá nhân trong các ngành, cấp khác nhau.

Việc xác định thẩm quyền Dân sự của Tòa án có ý nghĩa rất quan trọng khi giải quyết một vụ việc. Khi xác định được thẩm quyền giải quyết, chúng ta sẽ tránh được sự chồng chéo của pháp luật về thẩm quyền. Từ đó vụ việc sẽ được giải quyết nhanh chóng và hiệu quả. Bên cạnh đó, quyền tiếp cận công lý của người dân cũng sẽ được đảm bảo hơn.

Mặc dù tại Chương III BLTTDS năm 2015 đã quy định về những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền của Tòa án các cấp. Tuy nhiên, hiện nay một số Tòa án đã thực hiện không đúng các quy định nêu trên. Có vụ việc đương sự khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nhưng Tòa án lại đình chỉ giải quyết vì cho rằng không thuộc thẩm quyền giải quyết mình hoặc ngược lại việc đương sự khởi kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhưng Tòa án đó lại thụ lý giải quyết. Có vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh nhưng Tòa án cấp huyện lại thụ lý giải quyết dẫn đến Bản án, Quyết định đó bị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy để giải quyết lại hoặc hủy và đình chỉ giải quyết.

Có thể thấy, bên cạnh việc xác định cơ sở giải quyết tranh chấp và tuân thủ theo các nguyên tắc, trình tự thủ tục giải quyết thì việc xác định đúng thẩm quyền giải quyết của một vụ việc là rất quan trọng. Bởi nếu xác định sai thẩm quyền giải quyết thì sẽ gây ra những hậu quả pháp lý nghiêm trọng, tốn rất nhiều thời gian và làm ảnh hưởng đến đương sự, cơ quan tố tụng và các cơ quan khác có liên quan.

Theo quy định của BLTTDS năm 2015, hiện nay có 03 cách xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn của Tòa án, đó là: Thẩm quyền theo cấp, thẩm quyền theo lãnh thổ, thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn.

*Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn của Tòa án theo cấp*

Việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn của TAND các cấp dựa trên những cơ sở phân định dựa vào tổ chức hệ thống TAND; tính chất phức tạp của từng loại tranh chấp; số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ Thẩm phán, Thư kí và cán bộ Tòa án; điều kiện cơ sở vật chất, phương tiện kĩ thuật của Tòa án; đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự tham gia tố tụng.

Căn cứ theo điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 của BLTTDS năm 2015 và Khoản 3 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc giải quyết tranh chấp ly hôn đa số thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện; trừ các vụ tranh chấp có tính chất phức tạp, có yếu tố nước ngoài mà không phải ở khu vực biên giới, các vụ tranh chấp mà TAND cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của TAND cấp huyện thì sẽ do TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một quy định cụ thể nào làm rõ được *“tính chất phức tạp”* của một vụ tranh chấp ly hôn hay những trường hợp nào thì TAND cấp tỉnh có thể tự mình lấy lên giải quyết, trường hợp nào TAND cấp huyện có thể đề nghị TAND cấp tỉnh giải quyết. Những quy định mang tính chất chung này cũng phần nào gây khó khăn trong việc xác định thẩm quyền của TAND các cấp.

*Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn của Tòa án theo lãnh thổ*

Việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn của TAND theo lãnh thổ dựa trên 03 cơ sở phân định dựa vào mối liên hệ giữa khu vực địa lý nơi có Tòa án đó với vụ án cần giải quyết; dựa vào mối liên hệ giữa các đương sự trong vụ án; dựa vào sự kiện pháp lý làm phát sinh tranh chấp.

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015, thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn của Tòa án theo lãnh thổ được xác định theo 02 cách:

 Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc.

Nếu bị đơn có nơi cư trú và nơi làm việc ở hai khu vực khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp này là Tòa án nơi bị đơn cư trú. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú của bị đơn thì Tòa án nơi bị đơn làm việc sẽ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn.

Ví dụ: Anh Nguyễn Văn A (hiện đang cư trú tại quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng) muốn nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Trần Thị B (đang cư trú tại quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; đang làm việc tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng) thì Tòa án nơi có thẩm quyền giải quyết đơn khởi kiện của anh A là TAND quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Trong trường hợp Tòa án đã thụ lý và thông báo nội dung khởi kiện cho bị đơn nhưng sau đó bị đơn chuyển đi nơi khác mà không thông báo cho nguyên đơn hoặc Tòa án thì sẽ được coi là bị đơn cố ý dấu địa chỉ.

Thẩm quyền của Tòa án theo sự thỏa thuận của đương sự.

Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc sẽ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn trong trường hợp các đương sự tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn giải quyết tranh chấp của mình. Khi đương sự chỉ có những thỏa thuận chung, không nêu rõ Tòa án nào thì nguyên đơn có quyền chọn Tòa án nơi mình cư trú, làm việc để giải quyết.

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị B (hiện đang cư trú tại quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng) muốn nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh Đặng Văn C (hiện đang cư trú tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh), chị B và anh C có thỏa thuận bằng văn bản với nhau yêu cầu TAND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng (nơi chị B cư trú) giải quyết đơn khởi kiện này. Trong trường hợp này chị B có quyền nộp đơn khởi kiện tại TAND quận Sơn Trà và TAND quận Sơn Trà có thẩm quyền giải quyết đơn khởi kiện nêu trên.

Tuy nhiên không phải trong trường hợp nào các đương sự cũng có thể yêu cầu nơi Tòa án giải quyết theo sự thỏa thuận của mình. Mặc dù đương sự có quyền được thỏa thuận và lựa chọn Tòa án giải quyết nhưng vẫn phải tuân thủ theo thẩm quyền của các cấp, loại việc thuộc Tòa án cấp huyện thì không thể nào thỏa thuận lựa chọn Tòa án cấp tỉnh để giải quyết. Đương sự cũng không được chọn Tòa án không liên quan để yêu cầu giải quyết vấn đề tranh chấp của mình.

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị B (hiện đang cư trú tại quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng) muốn nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh Đặng Văn C (hiện đang cư trú tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh). Trong chuyến đi du lịch tại Hà Nội, chị B và anh C phát sinh mâu thuẫn nên chị B và anh C có thỏa thuận bằng văn bản với nhau yêu cầu TAND quận Long Biên, thành phố Hà Nội giải quyết đơn khởi kiện này. Trong trường hợp này TAND quận Long Biên, thành phố Hà Nội không có thẩm quyền giải quyết đơn khởi kiện nêu trên.

*Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn*

Theo Khoản 1 Điều 40 BLTTDS năm 2015, nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp ly hôn trong 02 trường hợp sau:

 Nếu không biết nơi cư trú, làm việc của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc cuối cùng;

 Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc ở Việt Nam thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết.

Trong trường hợp biết được nơi bị đơn đang sinh sống nhưng họ không đăng kí thường trú, tạm trú thì nguyên đơn có thể đến UBND cấp xã nơi bị đơn đang sinh sống để xin giấy xác nhận và yêu cầu Tòa án nơi bị đơn đang sinh sống giải quyết tranh chấp ly hôn.

***1.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giải quyết tranh chấp ly hôn***

Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp ly hôn, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đó sẽ tổ chức những phiên họp hòa giải nhằm tìm kiếm lại tiếng nói chung cho các cặp vợ chồng đang ở bờ vực tan vỡ, giúp họ có thể thỏa thuận và thống nhất với ý kiến của nhau, trừ những trường hợp vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 BLDS 2015. Tuy nhiên không phải vụ án nào các cặp vợ chồng cũng có thể đạt được thỏa thuận và tiến đến hòa giải thành. Các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề giải quyết tranh chấp ly hôn cũng chính là những vấn đề xảy ra xoay quanh những tranh chấp đó, những tranh chấp trong quá trình ly hôn bao gồm:

 Về quan hệ hôn nhân: nguyên đơn muốn ly hôn nhưng bị đơn không đồng ý.

 Về con chung: cả hai bên đều muốn dành quyền nuôi con hoặc không thỏa thuận được về mức cấp dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

 Về tài sản chung: cả hai đều không đồng ý với ý kiến của đối phương về việc chia tài sản chung.

 Về nợ chung: vợ chồng không thỏa thuận được với nhau về vấn đề trả nợ chung sau ly hôn.

Quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng về bản chất không mang tính vụ lợi, vợ chồng sẵn sàng hi sinh, chia sẻ với nhau. Mục đích của hôn nhân chính là xây dựng một gia đình hạnh phúc, bền vững. Tuy nhiên, không phải mọi quan hệ hôn nhân đều đạt được mục đích tốt đẹp này. Khi một trong các bên vợ chồng vì nhiều lý do khác nhau mà không muốn duy trì cuộc sống chung của gia đình, các giá trị gia đình không được tôn trọng, nuôi dưỡng đều dẫn đến sự tan vỡ của một gia đình. Từ đó, bên không muốn duy trì cuộc sống hôn nhân thường chọn cách ly hôn để chấm dứt mối quan hệ này, nhưng không phải trường hợp nào bên còn lại cũng đồng ý ly hôn.

Một trong các bên không đồng ý ly hôn đồng nghĩa với việc không đồng ý với tất cả những vấn đề tranh chấp khác như con chung, tài sản chung và nợ chung mà đối phương đề cập đến. Khi một trong các bên không đồng ý với việc ly hôn của đối phương đưa ra thường có hành vi “chống đối” trong quá trình giải quyết ly hôn giữa vợ chồng, gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án. Một trong những hành vi này là không chịu có mặt trong các phiên hòa giải, làm mất thời gian của những người tham gia tố tụng.

Trong trường hợp các bên vợ chồng đều đồng ý ly hôn nhưng không thỏa thuận được với nhau về vấn đề nuôi con chung, ai cũng muốn dành quyền trực tiếp nuôi con và không ai chịu nhường ai thì Tòa án sẽ dựa vào lời khai của con chung nếu con chung từ đủ 07 tuổi trở lên. Bên cạnh đó, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung, Tòa án sẽ căn cứ vào tình hình kinh tế cũng như điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của các bên để xác định giao con chung cho ai nuôi dưỡng, đồng thời quy định cụ thể về nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng nuôi con hằng tháng của bên còn lại.

Bên cạnh tranh chấp về quyền nuôi con, việc phân chia tài sản cũng là vấn đề phổ biến, được quan tâm hàng đầu khi ly hôn. Theo quy định của pháp luật HN&GĐ năm 2014, khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng vẫn phải được xác định thông qua các yếu tố sau:

 *Thứ nhất,* hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng: là tình trạng về năng lực pháp luật, năng lực hành vi, khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của các bên vợ chồng và các thành viên khác trong gia đình mà vợ chồng có nghĩa vụ về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật. Bên khó khăn hơn sau ly hôn sẽ được chia phần tài sản nhiều hơn so với bên còn lại hoặc được nhận tài sản để đảm bảo duy trì cuộc sống ổn định của họ nhung phải phù hợp với tình hình thực tế của gia đình và bên còn lại (điểm a, K4 Đ7 TTLT 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).

 *Thứ hai,* công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập: là sự đóng góp tài sản riêng, công việc gia đình, thu nhập và lao động của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng. Một trong các bên vợ chồng ở nhà chăm sóc con, lo cho gia đình mà không đi làm cũng được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của bên còn lại đi làm. Bên nào có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia phần tài sản nhiều hơn (điểm b, K4 Đ7 TTLT 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).

Điểm mới đáng lưu ý trong Luật HN&GĐ năm 2014 chính là việc thừa nhận lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Đây được coi là quy định rất tiến bộ bởi thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, vì rất nhiều gia đình vẫn không coi trọng đóng góp của người phụ nữ trong việc quán xuyến, chăm lo công việc nội trợ gia đình vì không có thu nhập, còn kinh tế sẽ thuộc sở hữu của người chồng làm ra. Như vậy rất bất công đối với người phụ nữ khi công sức họ bỏ ra trong thời kỳ hôn nhân này sẽ không được coi là lao động có thu nhập khi đánh giá chia tài sản chung khi ly hôn. Quy định trên của Luật HN&GĐ năm 2014 đã phần nào khắc phục được hạn chế nêu trên, theo đó người chăm lo công việc gia đình vẫn được coi là lao động có thu nhập.

 *Thứ ba,* bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập: việc phân chia tài sản chung của vợ chồng phải đảm bảo cho bên vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp vẫn được tiếp tục hành nghề; đảm bảo cho bên vợ, chồng đang hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục được sản xuất kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh, hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự (điểm c, K4 Đ7 TTLT 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).

Ví dụ: Vợ chồng có tài sản chung là một chiếc ô tô người chồng đang chạy xe taxi trị giá 400 triệu đồng và một cửa hàng tạp hóa người vợ đang kinh doanh trị giá 200 triệu đồng. Khi giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, Tòa án phải xem xét giao cửa hàng tạp hóa cho người vợ, giao xe ô tô cho người chồng để họ tiếp tục kinh doanh, tạo thu nhập. Người chồng nhận được phần giá trị tài sản lớn hơn phải thanh toán cho người vợ phần giá trị là 100 triệu đồng.

 *Thứ tư,* lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng: là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn (điểm d, K4 Đ7 TTLT 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).

Ví dụ: Trường hợp người chồng có hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy hoặc phá tán tài sản thì khi giải quyết ly hôn Tòa án phải xem xét yếu tố lỗi của người chồng khi chia tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên.

Tuy nhiên, để chứng minh được lỗi của bên đối phương thì chủ thể còn lại phải cung cấp được chứng cứ chứng minh cho Tòa án về những lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ đó. Những hành vi vi phạm của đối phương sẽ là một trong những căn cứ được Tòa án xem xét khi phân chia tài sản. Căn cứ vào mức độ lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ Tòa án xem xét chia tài sản theo hướng người nào có lỗi, lỗi nhiều hơn thì sẽ nhận được tài sản ít hơn.

Ngoài những yếu tố được quy định trong Luật HN&GĐ năm 2014 nêu trên thì phong tục tập quán cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Thông thường, phong tục tập quán về hôn nhân gia đình được áp dụng ở những vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn mà người dân ít được phổ cập pháp luật và không thể nắm bắt những quy định của pháp luật dẫn đến Luật HN&GĐ 2014 chưa thể thực hiện được một cách đầy đủ. Vì vậy, chế định áp dụng phong tục tập quán vẫn được ghi nhận và trở thành một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giải quyết tranh chấp ly hôn, đặc biệt là tài sản.

 Trong trường hợp bên vợ, chồng cho rằng tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của mình thì người đó phải giao nộp các chứng cứ chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng của mình. Nếu không có căn cứ để chứng mình thì tài sản đó được xem là tài sản chung của vợ chồng và được chia theo quy định của pháp luật.

 Đối với nợ thì không phải mọi khoản nợ hình thành trong quá trình hôn nhân đều là nghĩa vụ chung của hai vợ chồng. Chỉ có một số khoản nợ thuộc trách nhiệm liên đới quy định tại Điều 27 Luật HNGĐ năm 2014 (nợ phát sinh để đáp ứng nhu cầu thiết yếu, nợ phát sinh từ trường hợp kinh doanh chung, hoặc khoản nợ là nghĩa vụ chung theo Điều 37, Luật HN&GĐ 2014 như nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm…) thì mới được xem là nợ chung.

 Nếu ly hôn tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng vẫn phải được xác định thông qua các yếu tố nêu trên thì việc chịu trách nhiệm về khoản nợ chung cũng tương tự như vậy. Thông thường mỗi bên vợ, chồng sẽ chia đôi số nợ và mỗi người trả một nửa hoặc tùy từng trường hợp mà bên vợ hoặc chồng sẽ phải trả nhiều hơn so với bên còn lại.

Tóm lại, hiện nay có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giải quyết tranh chấp ly hôn và có thể gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án, đặc biệt là các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề tranh chấp về quan hệ nhân thân như quan hệ hôn nhân hay quan hệ con chung, bởi đây là các vấn đề mang yếu tố tình cảm của các bên. Vì vậy Thẩm phán giải quyết cần có sự chuyên môn cao và biết áp dụng linh hoạt các quy định pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.